

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A tại Văn bản số 55/2025 ngày 28/05/2025 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất nhựa Polyester không no có khả năng chịu bức xạ UV và bền thời tiết, ứng dụng trong sản xuất đá nhân tạo gốc thạch anh và vật liệu composit khác” (giai đoạn 1) (gọi tắt là Cơ sở);

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A, địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 167 phố Hoàng Ngân, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: “Nhà máy sản xuất nhựa Polyester không no có khả năng chịu bức xạ UV và bền thời tiết, ứng dụng trong sản xuất đá nhân tạo gốc thạch anh và vật liệu composit khác” (giai đoạn 1) tại Lô 4-1 thuộc Lô CN 2-4 Khu công nghiệp công nghệ cao 2, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 đường Đại Lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất nhựa Polyester không no có khả năng chịu bức xạ UV và bền thời tiết, ứng dụng trong sản xuất đá nhân tạo gốc thạch anh và vật liệu composit

khác” (giai đoạn 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 4-1 thuộc Lô CN 2-4 Khu công nghiệp công nghệ cao 2, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 đường Đại Lộ Thăng Long, xã Hoà Lạc, thành phố Hà Nội

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0104961939 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/10/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 25/08/2022.

1.4. Mã số thuế: 0104961939.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy sản xuất nhựa polyester không no có khả năng chịu bức xạ UV và bền thời tiết, ứng dụng trong sản xuất đá nhân tạo gốc thạch anh và vật liệu composit khác

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 40.402 m² (Theo Hợp đồng thuê đất số 15/2020/HĐTD-CNCHL ngày 22/12/2020 giữa Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A và Hợp đồng thuê hạ tầng kỹ thuật số 486/2019/HĐTHT-CNC2 giữa Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A).

- Nhóm dự án: Cơ sở tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở tương đương dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Công suất cơ sở: 25.000 tấn sản phẩm/năm (Theo Quyết định chủ trương đầu tư số 102/QĐ-CNCHL ngày 24/10/2019 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)).

- Quy trình sản xuất của cơ sở:

Nguyên liệu (Dietylen glycol, Propylen glycol, Anhydrit phtalic, Anhydrit maleic, Dung môi styren, Metylhexa hydroptalic anhydrit, Hydroquinon, Dibutyl thiếc oxit) → Nạp liệu → Phản ứng → Làm mát, ngưng tụ → Sản phẩm phụ (nước và glycol) được thu hồi qua quá trình chưng tách để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất và sản phẩm chính. Sản phẩm chính → Pha loãng → Sản phẩm (nhựa polyester không no có khả năng chịu bức xạ UV và bền thời tiết) → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Hoà Lạc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Hoà Lạc
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A;
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh.

- Nguồn thải số 1: Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh từ khu nhà văn phòng.
- Nguồn thải số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn.
- Nguồn thải số 3: Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh khu vực công nhân.
- Nguồn thải số 4: Nước thải từ 26 cây nước rửa mắt khăn cấp (thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý riêng như chất thải nguy hại).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.

2.1. Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m³/ngày đêm.

2.2. Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc Khu công nghiệp Công nghệ cao 2, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 đường Đại lộ Thăng Long, xã Hoà Lạc, thành phố Hà Nội.

2.3. Vị trí xả nước thải: Trong khuôn viên khu đất tại Lô 4-1 thuộc Lô CN 2-4 Khu công nghiệp công nghệ cao 2, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 đường Đại Lộ Thăng Long, xã Hoà Lạc, thành phố Hà Nội.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2 321 001; Y = 556 107 (Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 30m³/ngày.đêm.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Bơm

2.4.2. Chế độ xả: Gián đoạn

2.4.3. Chất lượng nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội – QCTĐHN 02/2014/BTNMT – cột A, hệ số K_q = 0,9; K_f = 1,2 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt – QCVN 14:2008/BTNMT - cột A, hệ số K=1,2; Cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT	QCVN 14:2008/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	32,4	-		
3	COD	mg/l	81	-		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	54	-		
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	-	600		
6	Clorua	mg/l	540	-		
7	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	-	12		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4	-		
9	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,216	-		
10	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,4	-		
11	Tổng Nitơ	mg/l	21,6	-		
12	Tổng Photpho	mg/l	4,32	-		
13	Clo dư	mg/l	1,08	-		
14	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	-	6		
15	Coliform	MNP/ 100ml	3.000	-		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra môi trường đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT (K=1,2, cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các Quy chuẩn địa phương (nếu có).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải của dự án hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nguồn thải số 1: Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh khu nhà văn phòng – canteen (kích thước LxBxH= 4.400x1.700x1.900) được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn về Bể

gom A1 (thể tích 6,3m³)

+ Nguồn thải số 2: Nước thải sinh hoạt từ khu bếp ăn được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tách dầu mỡ (kích thước LxBxH=2800x1500x1770mm) về Bể gom A1.

Nước thải từ hồ thu A1 → Hệ thống đường ống HDPE D50 chiều dài 108m → Bể gom A3.

+ Nguồn thải số 3: Nước thải tại nhà vệ sinh từ khu vực công nhân (kích thước LxBxH=3.640x3.240x2.170mm) được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống đường ống HDPE D160 chiều dài 10m → Hồ thu A3.

Nước thải tập trung về Bể gom A3 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m³/ngày.đêm.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30m³/ngày.đêm được bơm ra hệ thống thoát nước chung của khu vực bằng đường ống HDPE D160 thuộc Khu công nghiệp Công nghệ cao 2, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, km 29 đường Đại lộ Thăng Long, thành phố Hà Nội.

Tọa độ vị trí xả nước thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰) : X = 2 321 001 ; Y = 556 107

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh → Bể gom A3 (thể tích 6,3m³) → Bể điều hòa (thể tích 19,8 m³) → Bể sinh học thiếu khí (thể tích 14,13 m³) → Bể sinh học hiếu khí (thể tích 18,4 m³) → Bể lọc màng MBR (thể tích 14,8 m³) + Bể rửa màng (thể tích 10 m³) → Khử trùng (thể tích 7,4 m³) → Hệ thống thoát nước chung của khu vực.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Tuân thủ quy trình kỹ thuật về vận hành hệ thống xử lý nước thải và kiểm tra định kỳ các bộ phận, máy móc, thiết bị, vật liệu thuộc hệ thống xử lý nước thải. Khi xảy ra các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải phải kịp thời thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố như: kiểm soát lưu lượng tăng đột biến, khắc phục chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, khắc phục sự cố hỏng máy móc, thiết bị, vật liệu xử lý nước thải,...

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30m³/ngày.đêm đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội) xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 38/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 29/10/2021.

- Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Nhà máy.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Khi hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung của Khu công nghệ cao Hòa Lạc hoàn thành: Công ty chịu trách nhiệm đầu nối và xử lý sơ bộ nước thải đạt yêu cầu quy định và quy chế bảo vệ môi trường Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

3.5. Thu gom, quản lý nước thải phát sinh từ nguồn thải số 4 theo quy định quản lý chất thải nguy hại.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn thải số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình nạp liệu (tại nhà xưởng số 1).
- Nguồn thải số 02: Khí thải từ quá trình gia nhiệt, pha loãng và đóng gói sản phẩm (tại nhà xưởng số 1).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng bụi, khí thải.

2.1. Dòng thải số 01: Dòng thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình nạp liệu (tại nhà xưởng số 1).

- Vị trí xả thải: Mái nhà xưởng sản xuất số 1
- Tọa độ điểm xả: X = 2 321 094 ; Y = 556 039
(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰)
- Lưu lượng xả lớn nhất: 4.000m³/giờ

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCTĐHN 01:2014/BTNMT (K_p = 1,0; K_v = 0,9) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	4.000	3 tháng/lần (*)	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		

2.2. Dòng thải số 02: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình gia nhiệt, pha loãng và đóng gói sản phẩm (tại nhà xưởng số 01):

- Vị trí: Mái nhà xưởng sản xuất số 1.
- Tọa độ điểm xả: X = 2 321 094 ; Y = 556 039
(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰)
- Lưu lượng xả lớn nhất: 6.000m³/giờ
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCTĐHN 01:2014/BTNMT (K_p = 1,0; K_v = 1 (đối với thông số:

CO, NO_x), Kv=0,9 (đối với thông số SO₂)) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			QCTĐHN 01:2014/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT		
1	Lưu lượng	m ³ /h	6.000		3 tháng/lần (*)	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000	-		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	450	-		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	-		
5	Axetaldehyt	mg/Nm ³	-	270		
6	Anilin	mg/Nm ³	-	19		
7	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	950		
8	Etyl ete	mg/Nm ³	-	1200		
9	Etyl axetat	mg/Nm ³	-	1400		
10	Styren	mg/Nm ³	-	100		
11	Phenol	mg/Nm ³	-	19		

Vị trí xả bụi, khí thải của các dòng bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy tại Lô 4-1 thuộc Lô CN 2-4 Khu công nghiệp công nghệ cao 2, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 đường Đại Lộ Thăng Long, xã Hoà Lạc, thành phố Hà Nội.

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các Quy chuẩn địa phương (nếu có).

(*): Theo đề xuất của Chủ cơ sở.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom:

- Nguồn thải số 01 → Chụp hút tại các vị trí phát sinh qua ống dẫn → Hệ thống xử lý bụi công suất thiết kế 4.000m³/h → Hệ thống đường ống hút → 02 Quạt hút (quạt BL-802A/B công suất 2000m³/giờ/quạt) → Ống thoát khí (D300, vượt mái 2,5m) → Môi trường.

- Nguồn thải số 02 → Chụp hút tại các vị trí phát sinh bằng dẫn → Hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 6.000m³/h → Hệ thống đường ống hút → 02 Quạt hút (quạt BL-802A/B công suất 3.000m³/giờ/quạt) → Ống thoát khí (D300, vượt mái 2,5m) → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi và khí thải:

1.2.1. Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình nạp liệu (tại nhà xưởng số 1).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi (kích thước Φ653 x H1839 mm, 04 túi lọc bụi dạng ống tay áo, vật liệu vải lọc bằng sợi Polyester) → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 4.000m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi bằng sợi polyester

1.2.2. Khí thải từ quá trình gia nhiệt, pha loãng và đóng gói sản phẩm (tại nhà xưởng số 1)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn → Thiết bị lọc bằng inox SUS304 (vật liệu lọc gồm 02 lớp: 01 lớp vải lọc sợi tổng hợp dày 46mm và 01 lớp sợi cac-bon hoạt tính dày 46mm) → Hệ thống đường ống hút → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 6.000m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc sợi tổng hợp, lớp sợi cacbon hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải thường xuyên.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 4.000 m³/h và Hệ thống xử lý khí thải công suất 6.000 m³/h đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội) xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 38/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 29/10/2021.

- Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải.

3.4. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đảm bảo yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt nồi hơi.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

2.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực xưởng sản xuất

2.2. Độ rung:

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2.2. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực xưởng sản xuất

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	4
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	300
3	Bao bì cứng thải kim loại	18 01 02	120
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	4
5	Ấc quy thải	19 06 01	250
6	Hộp mực in	08 02 04	8
7	Hóa chất thải dạng lỏng từ phòng thí nghiệm	19 05 02	660
8	Dầu thải	17 01 07	440
9	Que hàn thải	07 04 01	10
10	Nước thải từ cây rửa mắt khăn cấp	07 01 03	250
Tổng			2.046

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Sản phẩm nhựa đóng rắn không chứa thành phần nguy hại	14.400
2	Nilon bản	600
3	Gỗ vụn thải	2.550
4	Đai nhựa thải	300
5	Giẻ lau bản không chứa thành phần nguy hại	2.550
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	1.040
Tổng		21.440

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Rác thải sinh hoạt phát sinh trung bình $6\text{m}^3/\text{tháng}$ tương đương 25,5 tấn/năm.
- Bùn thải từ bể tự hoại bể tách mỡ phát sinh trung bình $60\text{m}^3/3$ tháng tương đương 252 tấn/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	25.200
2	Bùn thải từ bể tự hoại, bể tách mỡ	252.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa composite dung tích 240l/thùng, dán nhãn mã CTNH theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa bên ngoài khu vực nhà xưởng sản xuất.
- Diện tích kho: $30,5\text{ m}^2$.
- Xây dựng bằng gạch, trát xi măng cát, có mái che bằng tôn, có biển cảnh báo và mã chất thải nguy hại được dán tại cửa ra vào của kho lưu giữ, nền tôn cao hơn \cos nền bằng bê tông, bố trí hàng rào cách li bằng sắt, thép, bên trong kho được trang bị quạt hút gió để kho lưu chứa được thông thoáng; có khay chống tràn bên dưới các thùng chứa chất thải nguy hại dạng lỏng; có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Tần suất thu gom: 01 tháng/lần hoặc tùy thuộc khối lượng CTNH phát sinh có thể báo trước 01 ngày để đơn vị thu gom có phương án thu gom, phương tiện vận chuyển

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa composite dung tích 240 lít/thùng, dán nhãn mã chất thải theo quy định.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: $50,8\text{ m}^2$.
- Xây dựng bằng gạch, trát xi măng cát, có mái che bằng tôn, có biển cảnh báo.
- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

Tần suất thu gom: Đơn vị thu gom sẽ tiến hành thu gom toàn bộ chất thải trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày Nhà máy yêu cầu đến thu gom

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt nhựa composite dung tích 240 lít/thùng và thùng 500l dán nhãn chất thải.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực lưu giữ: 01 khu vực lưu giữ bên ngoài nhà xưởng.
- Diện tích: 01 khu vực diện tích 20,2 m².
- Xây dựng bằng gạch, trát xi măng cát, có mái che bằng tôn, có biển cảnh báo.
- Biện pháp quản lý:
 - + Rác thải sinh hoạt: Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển theo quy định.
 - + Bùn thải từ bể tự hoại và bể tách mỡ: Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển theo quy định, tần suất thu gom vận chuyển 3-6 tháng/lần.
 - + Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Thuê đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển 6-12 tháng/lần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý khí thải, nước thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý khí thải, nước thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

5. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, quản lý hóa chất và phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo quy định hiện hành.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.